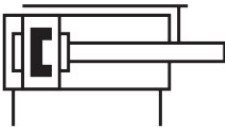
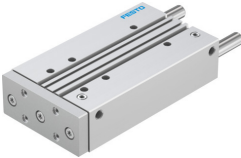


# Xy lanh dẫn hướng DFM-50-200-P-A-KF

Số bộ phận: 170952

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                                                | Giá trị                                                       |
|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Khoảng cách trọng tâm của tải trọng đến đầu chạc xs                     | 50 mm                                                         |
| Hành trình                                                              | 200 mm                                                        |
| Ø pít tông                                                              | 50 mm                                                         |
| Chế độ hoạt động của bộ truyền động                                     | Ách                                                           |
| Đệm                                                                     | Các vòng / tấm đệm đàn hồi ở cả hai đầu                       |
| Vị trí lắp đặt                                                          | bất kì                                                        |
| Dẫn hướng                                                               | Thanh dẫn hướng cầu tuần hoàn                                 |
| Cấu trúc xây dựng                                                       | Dẫn hướng                                                     |
| Phát hiện vị trí                                                        | cho các công tắc gần                                          |
| Áp suất vận hành                                                        | 0.1 MPA...1 MPA<br>1 bar...10 bar                             |
| Tốc độ tối đa                                                           | 0.6 m/s                                                       |
| Nguyên tắc vận hành                                                     | tác động kép                                                  |
| Môi chất vận hành                                                       | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                                   | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                                    | 0 - không ứng suất ăn mòn                                     |
| Tuân thủ LABS                                                           | VDMA24364-B1/B2-L                                             |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                          | -5 °C...60 °C                                                 |
| Năng lượng va chạm ở các vị trí cuối                                    | 1 N m                                                         |
| Lực tối đa Fy                                                           | 1487 N                                                        |
| Lực tối đa Fy tĩnh                                                      | 1600 N                                                        |
| Lực tối đa Fz                                                           | 1487 N                                                        |
| Lực tối đa Fz tĩnh                                                      | 1600 N                                                        |
| Thời điểm tối đa Mx                                                     | 81.79 N m                                                     |
| Thời điểm tối đa Mx tĩnh                                                | 88 N m                                                        |
| Max. Moment My                                                          | 62.46 N m                                                     |
| Thời điểm tối đa của tôi tính                                           | 67.2 N m                                                      |
| Mô-men tối đa Mz                                                        | 62.46 N m                                                     |
| Mô-men tối đa Mz tĩnh                                                   | 67.2 N m                                                      |
| Tải trọng mô men tối đa cho phép Mx tùy thuộc vào hành trình            | 12.04 N m                                                     |
| Tải trọng tối đa tùy thuộc vào hành trình ở một khoảng cách xác định xs | 189 N                                                         |
| Lực lý thuyết ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), dòng hồi                   | 1057 N                                                        |

| Đặc tính                                                      | Giá trị                   |
|---------------------------------------------------------------|---------------------------|
| Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), luồng         | 1178 N                    |
| Khối lượng di chuyển                                          | 3221 g                    |
| trọng lượng sản phẩm                                          | 7525 g                    |
| Trọng tâm của khối lượng chuyển động phụ thuộc vào hành trình | 115.9 mm                  |
| kết nối thay thế                                              | xem bản vẽ sản phẩm       |
| Cổng nối khí nén                                              | G1/4                      |
| Ghi chú vật liệu                                              | Tuân thủ RoHS             |
| Vật liệu phủ                                                  | Hợp kim nhôm rèn          |
| Vật liệu của phốt                                             | NBR                       |
| Vật liệu vỏ                                                   | Hợp kim nhôm rèn          |
| Vật liệu thanh piston                                         | thép không gỉ hợp kim cao |